Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8443.15.00

Mã HS	8443.15.00
Mô tả hàng hóa	Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng / - Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42: / - - Máy in letterpress, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in flexo(1)
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 00:27:28
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84431500/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	3	3%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13884
Thuế NK ưu đãi (MFN)	2	2%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13884
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13884
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.4	1,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13199
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13140
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13140
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13140
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13140
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13140
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13140
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13194
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13194
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13194
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13194

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13194
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13194
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13195
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13195
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13195
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13195
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13195
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13195
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13198
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13146
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13154
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13154
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13154
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13154
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13154
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13154
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13185
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13185
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13185
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13185
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13185
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13185
VCFTA	2022	2022	0	VC!D13234
VCFTA	2023	2023	0	VC!E13234
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13234
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13234

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13234
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13234
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13217
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13217
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13217
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13217
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13217
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13217
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13217
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13217
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13217
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13217
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13217
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13217
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13232
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13232
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13232
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13232
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13232
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13232
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13231
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13231
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13231
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13231
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13231
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13231

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13211
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13211
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13211
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13211
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13211
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13211
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13211
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13219
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13219
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13219
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13219
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13219
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13219
RCEP B	2022	2022	0	B!D13219
RCEP B	2023	2023	0	B!E13219
RCEP B	2024	2024	0	B!F13219
RCEP B	2025	2025	0	B!G13219
RCEP B	2026	2026	0	B!H13219
RCEP B	2027	2027	0	B!I13219
RCEP C	2022	2022	0	C!D13219
RCEP C	2023	2023	0	C!E13219
RCEP C	2024	2024	0	C!F13219
RCEP C	2025	2025	0	C!G13219
RCEP C	2026	2026	0	C!H13219
RCEP C	2027	2027	0	C!I13219
RCEP D	2022	2022	0	D!D13218

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E13218
RCEP D	2024	2024	0	D!F13218
RCEP D	2025	2025	0	D!G13218
RCEP D	2026	2026	0	D!H13218
RCEP D	2027	2027	0	D!I13218
RCEP E	2022	2022	0	E!D13222
RCEP E	2023	2023	0	E!E13222
RCEP E	2024	2024	0	E!F13222
RCEP E	2025	2025	0	E!G13222
RCEP E	2026	2026	0	E!H13222
RCEP E	2027	2027	0	E!I13222
RCEP F	2022	2022	0	F!D13219
RCEP F	2023	2023	0	F!E13219
RCEP F	2024	2024	0	F!F13219
RCEP F	2025	2025	0	F!G13219
RCEP F	2026	2026	0	F!H13219
RCEP F	2027	2027	0	F!I13219
VIFTA	2024	2024	1,8	VI!F12262
VIFTA	2025	2025	1.6	VI!G12262
VIFTA	2026	2026	1.4	VI!H12262
VIFTA	2027	2027	1.2	VI!I12262

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng hóa lĩnh vực in khi NK phải có giấy phép (22/2018/TT-BTTTT PL1)		22/2018/TT-BTTTT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng hóa nhập khẩu theo mã số HS trong lĩnh vực in (11/2024/TT-BTTTT)		11/2024/TT-BTTTT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8443.15.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 2% của mã 8443.15.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13884), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa lĩnh vực in khi NK phải có giấy phép (22/2018/TT-BTTTT PL1)
Hàng hóa nhập khẩu theo mã số HS trong lĩnh vực in (11/2024/TT-BTTTT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.